

Số: 117/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2018

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng: 25.875.000 triệu đồng, gồm:

- | | |
|--------------------------------------|------------------------|
| a) Thu nội địa: | 22.635.000 triệu đồng; |
| b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 3.240.000 triệu đồng. |

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (kể cả thu trung ương bổ sung có mục tiêu): 17.947.790 triệu đồng, gồm:

- a) Ngân sách thành phố: 14.958.322 triệu đồng;
b) Ngân sách quận, huyện và phường, xã: 2.989.468 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018

1. Thông qua các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Thông qua phương án cân đối, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 18.680.464 triệu đồng, gồm:

a) Chi ngân sách thành phố: 14.371.460 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 8.278.921 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 3.960.902 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 618.371 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 44.651 triệu đồng).

- Chi trả lãi, phí các khoản chính quyền địa phương vay: 61.613 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 150.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 499.972 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương : 1.396.923 triệu đồng.
- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 23.129 triệu đồng.

b) Chi ngân sách quận, huyện: 4.309.004 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển theo phân cấp: 360.560 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 3.406.803 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.335.134 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 2.200 triệu đồng).

- Dự phòng ngân sách quận, huyện: 75.028 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 466.613 triệu đồng.

Điều 3. Về bội chi ngân sách địa phương và trả nợ vay đến hạn

1. Về bội chi ngân sách địa phương: Tổng nguồn vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư năm 2018 là 781.200 triệu đồng.

2. Thống nhất kế hoạch chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển Việt Nam và vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước khi đến hạn năm 2018 là 48.526 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương năm 2018.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- a) Ngân sách thành phố: 14.958.322 triệu đồng;
b) Ngân sách quận, huyện và phường, xã: 2.989.468 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018

1. Thông qua các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Thông qua phương án cân đối, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 18.680.464 triệu đồng, gồm:

a) Chi ngân sách thành phố: 14.371.460 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 8.278.921 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 3.960.902 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 618.371 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 44.651 triệu đồng).

- Chi trả lãi, phí các khoản chính quyền địa phương vay: 61.613 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 150.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 499.972 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương : 1.396.923 triệu đồng.
- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 23.129 triệu đồng.

b) Chi ngân sách quận, huyện: 4.309.004 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển theo phân cấp: 360.560 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 3.406.803 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.335.134 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 2.200 triệu đồng).

- Dự phòng ngân sách quận, huyện: 75.028 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 466.613 triệu đồng.

Điều 3. Về bội chi ngân sách địa phương và trả nợ vay đến hạn

1. Về bội chi ngân sách địa phương: Tổng nguồn vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư năm 2018 là 781.200 triệu đồng.

2. Thống nhất kế hoạch chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển Việt Nam và vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước khi đến hạn năm 2018 là 48.526 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương năm 2018.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- UBND thành phố; Đoàn ĐBQH;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ các quận, huyện; HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH, DN.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Nho Trung



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018		So sánh UTH 2017/DT 2017		So sánh DT 2018/UTH 2017		So sánh DT 2018/DT 2017	
				Trung ương giao	HĐND giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=2-1	6=2/1	7=4-2	8=4/2	9=4-1	10=4/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13,316,278	24,065,212	17,947,790	17,947,790	10,748,934	181%	-6,117,422	75%	4,631,512	135%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12,468,796	14,836,491	15,925,932	15,925,932	2,367,695	119%	1,089,441	107%	3,457,136	128%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3,776,900	5,931,850		5,012,000	2,154,950		-919,850		1,235,100	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8,691,896	8,904,641		10,913,932	212,745		2,009,291		2,222,036	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	847,482	907,524	2,021,858	2,021,858	60,042	107%	1,114,334	223%	1,174,376	239%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0		0	0		0		0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	847,482	907,524	2,021,858	2,021,858	60,042		1,114,334		1,174,376	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					0		0		0	
IV	Thu kết dư		1,272,173			1,272,173		-1,272,173		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	7,049,024			7,049,024		-7,049,024		0	
B	TỔNG CHI NSDP	13,861,464	15,805,145	18,728,990	18,680,464	1,943,681	114%	2,875,319	118%	4,819,000	135%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13,861,464	15,805,145	16,707,132	18,657,335	1,943,681	114%	2,852,190	118%	4,795,871	135%
1	Chi đầu tư phát triển	6,549,868	7,748,893	6,074,960	8,639,481	1,199,025	118%	890,588	111%	2,089,613	132%
2	Chi thường xuyên	6,719,472	7,191,185	8,595,460	7,367,705	471,713	107%	176,520	102%	648,233	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do CQDP vay	252,643	227,813	84,500	61,613	-24,830	90%	-166,200	27%	-191,030	24%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20,000	20,000	1,820	150,000	0	100%	130,000	750%	130,000	750%
5	Dự phòng ngân sách	319,481	0	393,280	575,000	-319,481	0%	575,000		255,519	180%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	617,254	1,557,112	1,863,536	617,254		1,246,282	302%	1,863,536	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	2,021,858	23,129	0		23,129		23,129	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0	0		0		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	2,021,858	23,129	0		23,129		23,129	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau										
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	753,520	1,074,000	-781,200	-732,674	0	143%	-1,806,674	-68%	-1,486,194	-97%
1	Bội thu tiền sử dụng đất	600,000	600,000								
2	Bội thu từ nguồn thuế, phí	622,500	622,500		48,526						
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-468,980	-148,500		-781,200						
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1,572,500	1,572,500	50,000	48,526	0	100%	-1,523,974	3%	-1,523,974	3%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			50,000		0		0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1,572,500	1,572,500		48,526	0		-1,523,974		-1,523,974	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	831,200	781,200						
I	Vay để bù đắp bội chi			781,200	781,200						
II	Vay để trả nợ gốc			50,000							

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Ước thực hiện 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2017/ DT 2017		DT 2018/ UTH 2017	
								Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG (A-E)	20,900,000	13,316,278	23,379,350	24,065,212	25,875,000	17,947,790				
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)	20,900,000	12,468,796	23,379,350	14,836,491	25,875,000	15,925,932	111.9	119.0	110.7	107.3
I	THU NỘI ĐỊA	18,095,000	12,468,796	20,384,350	14,836,491	22,635,000	15,925,932	112.7	119.0	111.0	107.3
	<i>Trong đó: thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, VSKT</i>	<i>15,858,000</i>	<i>10,231,796</i>	<i>17,014,350</i>	<i>11,466,491</i>	<i>19,965,000</i>	<i>13,255,932</i>	<i>107.3</i>	<i>112.1</i>	<i>117.3</i>	<i>115.6</i>
1	Thu DNNN trung ương	1,600,000	1,090,240	1,350,000	920,560	1,545,000	1,053,320	84.4	84.4	114.4	114.4
	- Thuế TNDN	500,000	340,000	390,000	265,200	460,000	312,800	78.0	78.0	117.9	117.9
	- Thuế Tài nguyên	7,000	7,000	8,000	8,000	8,500	8,500	114.3	114.3	106.3	106.3
	- Thuế GTGT	1,033,000	702,440	882,000	599,760	999,500	679,660	85.4	85.4	113.3	113.3
	- Thuế TTĐB	60,000	40,800	70,000	47,600	77,000	52,360	116.7	116.7	110.0	110.0
2	Thu DNNN địa phương	179,300	124,388	240,000	165,920	260,000	179,680	133.9	133.4	108.3	108.3
	- Thuế TNDN	49,000	33,320	80,000	54,400	85,000	57,800	163.3	163.3	106.3	106.3
	- Thuế Tài nguyên	7,700	7,700	8,500	8,500	9,000	9,000	110.4	110.4	105.9	105.9
	- Thuế GTGT	122,600	83,368	151,200	102,816	165,600	112,608	123.3	123.3	109.5	109.5
	- Thuế TTĐB	0	0	300	204	400	272	0.0	0.0	133.3	133.3
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	5,118,600	3,535,432	4,804,000	3,298,880	6,035,000	4,142,392	93.9	93.3	125.6	125.6
	- Thuế TNDN	550,000	374,000	580,000	394,400	730,000	496,400	105.5	105.5	125.9	125.9
	- Thuế Tài nguyên	1,200	1,200	500	500	600	600	41.7	41.7	120.0	120.0
	- Thuế GTGT	957,400	651,032	804,500	547,060	1,234,400	839,392	84.0	84.0	153.4	153.4
	- Thuế TTĐB	3,440,000	2,339,200	3,319,000	2,256,920	3,950,000	2,686,000	96.5	96.5	119.0	119.0
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	170,000	170,000	100,000	100,000	120,000	120,000	58.8	58.8	120.0	120.0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,457,000	3,039,080	4,950,000	3,384,144	6,150,000	4,201,200	111.1	111.4	124.2	124.1
	- Thuế TNDN	1,081,000	735,080	1,528,000	1,039,040	2,000,000	1,360,000	141.4	141.4	130.9	130.9
	- Thuế Tài nguyên	26,000	26,000	56,700	56,700	60,000	60,000	218.1	218.1	105.8	105.8
	- Thuế GTGT	3,318,000	2,256,240	3,325,300	2,261,204	4,043,000	2,749,240	100.2	100.2	121.6	121.6
	- Thuế TTĐB	32,000	21,760	40,000	27,200	47,000	31,960	125.0	125.0	117.5	117.5
5	Lệ phí trước bạ	600,000	600,000	800,000	800,000	960,000	960,000	133.3	133.3	120.0	120.0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36,000	36,000	49,800	49,800	49,000	49,000	138.3	138.3	98.4	98.4
8	Thuế thu nhập cá nhân	1,070,000	727,600	1,430,000	972,400	1,700,000	1,156,000	133.6	133.6	118.9	118.9
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,530,000	387,056	1,330,000	336,437	1,500,000	379,440	86.9	86.9	112.8	112.8
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	960,800	0	835,240	0	942,000	0	86.9	0.0	112.8	0.0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	569,200	387,056	494,760	336,437	558,000	379,440	86.9	86.9	112.8	112.8

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Ước thực hiện 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2017/ DT 2017		DT 2018/ UTH 2017	
								Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
10	Phí, lệ phí	455,000	105,000	530,000	170,000	640,000	185,000	116.5	161.9	120.8	108.8
	- Cơ quan nhà nước trung ương thu	350,000	0	360,000	0	455,000	0	102.9	0.0	126.4	0.0
	- Cơ quan nhà nước địa phương thu	105,000	105,000	170,000	170,000	185,000	185,000	161.9	161.9	108.8	108.8
	Trong đó: - Phí BVMT khai thác khoáng sản	25,000	25,000		0		0				
	- Lệ phí môn bài	40,000	40,000		0		0				
11	Tiền sử dụng đất	2,100,000	2,100,000	3,200,000	3,200,000	2,500,000	2,500,000	152.4	152.4	78.1	78.1
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý		0		0		0				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	2,100,000	2,100,000	3,200,000	3,200,000	2,500,000	2,500,000	152.4	152.4	78.1	78.1
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	160,000	160,000	800,000	800,000	500,000	500,000	500.0	500.0	62.5	62.5
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	50,000	50,000	50,000	50,000	25,000	25,000	100.0	100.0	50.0	50.0
14	Thu khác ngân sách	576,100	351,000	600,000	437,800	550,000	373,900	104.1	124.7	91.7	85.4
	- Thu khác ngân sách trung ương	225,100	0	162,200	0	176,100	0	72.1	0.0	108.6	0.0
	- Thu khác ngân sách địa phương	351,000	351,000	437,800	437,800	373,900	373,900	124.7	124.7	85.4	85.4
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15,000	15,000	10,000	10,000	12,000	12,000	66.7	66.7	120.0	120.0
	- Giấy phép do TW cấp		0		0		0				
	- Giấy phép cho địa phương cấp	15,000	15,000	10,000	10,000	12,000	12,000	66.7	66.7	120.0	120.0
16	Thu cổ định tại xã	4,000	4,000	4,550	4,550	4,000	4,000	113.8	113.8	87.9	87.9
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau	7,000	7,000	66,000	66,000	35,000	35,000	942.9	942.9	53.0	53.0
	- Thu từ DN do TW quản lý		0		0		0				
	- Thu từ DN do ĐP quản lý	7,000	7,000	66,000	66,000	35,000	35,000	942.9	942.9	53.0	53.0
18	Thu từ hoạt động XSKT	137,000	137,000	170,000	170,000	170,000	170,000	124.1	124.1	100.0	100.0
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	2,805,000	0	2,995,000	0	3,240,000	0	106.8		108.2	
1	Thuế xuất khẩu	70,000	0	110,450	0	110,000	0	157.8		99.6	
2	Thuế nhập khẩu	613,300	0	727,886	0	792,000	0	118.7		108.8	
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	420,000	0	118,024	0	150,000	0	28.1		127.1	
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,700,000	0	2,032,015	0	2,185,000	0	119.5		107.5	
5	Thuế BVMT hàng nhập khẩu	1,700	0	1,815	0	3,000	0	106.8		165.3	
6	Thu khác		0	4,810	0	0	0				
III	THU VIỆN TRỢ										
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH										
C	THU CHUYỂN NGUỒN				7,049,024						
D	THU KẾT DƯ				1,272,173						
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		847,482		907,524		2,021,858				
1	Bổ sung cân đối										
2	Bổ sung có mục tiêu		847,482		907,524		2,021,858				
	Trong đó: - Từ nguồn trong nước		370,720		430,762		634,777				
	- Từ nguồn ngoài nước		476,762		476,762		1,387,081				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	13,861,464	18,680,464	4,819,000	135%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13,861,464	18,657,335	4,795,871	135%
I	Chi đầu tư phát triển	6,549,868	8,639,481	2,089,613	132%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,549,868	8,309,481	1,759,613	127%
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	2,300,000	2,923,760	623,760	127%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,709,335	2,455,288	745,953	144%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	159,118	170,000	10,882	107%
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	468,980	781,200	312,220	167%
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	847,482	1,979,233	1,131,751	234%
-	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm 2016 và các nguồn khác	1,064,953			
2	Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	0	280,000	280,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	50,000	50,000	
II	Chi thường xuyên	6,719,472	7,367,705	648,233	110%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,708,356	1,953,505	245,149	114%
2	Chi khoa học và công nghệ	40,740	46,851	6,111	115%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	252,643	61,613	-191,030	24%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20,000	150,000	130,000	750%
V	Dự phòng ngân sách	319,481	575,000	255,519	180%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	1,863,536	1,863,536	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	23,129	23,129	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	23,129	23,129	
1	Chi đầu tư phát triển	0	0		
2	Chi thường xuyên	0	23,129	23,129	
a	Hỗ trợ các Hội VHNT và Hội Nhà báo	0	0		
b	Chi thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	0	23,129		
c	Chi thực hiện một số CTMT	0	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14,836,491	15,925,932	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13,762,491	16,658,606	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	1,074,000	-732,674	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	5,934,596	6,370,373	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	2,968,500	1,544,500	-1,424,000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	50%	24%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	2,600,000	1,100,000	-1,500,000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	231,000	379,500	148,500
+	Dự án Phát triển bền vững	231,000	379,500	148,500
+	Dự án cải thiện môi trường nước		0	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông		0	0
3	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	137,500	65,000	-72,500
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	1,572,500	48,526	-1,523,974
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	1,500,000	0	-1,500,000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	11,026	11,026
+	Dự án Phát triển bền vững		11,026	11,026
+	Dự án cải thiện môi trường nước			0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông			0
-	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	72,500	37,500	-35,000
2	Nguồn trả nợ	1,572,500	48,526	-1,523,974
-	Từ nguồn vay			0
-	Bội thu ngân sách địa phương	1,222,500	48,526	-1,173,974
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	350,000		-350,000
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	148,500	781,200	632,700
-	Vay bù đắp bội chi	148,500	781,200	632,700
-	Vay trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	148,500	781,200	632,700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	148,500	781,200	632,700
+	Dự án Phát triển bền vững (vay lại 15%)	148,500	258,150	109,650
+	Dự án cải thiện môi trường nước (dự kiến vay lại 50%)		147,350	147,350
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (vay lại 100%)		375,700	375,700
-	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1,544,500	2,277,174	732,674
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	26%	36%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	1,100,000	1,100,000	0

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	379,500	1,149,674	770,174
+	<i>Dự án Phát triển bền vững</i>	379,500	626,624	247,124
+	<i>Dự án cải thiện môi trường nước</i>	0	147,350	147,350
+	<i>Dự án cải thiện hạ tầng giao thông</i>	0	375,700	375,700
3	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	65,000	27,500	-37,500
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	227,813	61,613	-166,200
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam			
2	Vay Kho bạc Nhà nước			
3	Phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương	227,813	61,613	-166,200
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0

Ghi chú: Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP được xác định bằng 40% số thu NSDP được hưởng theo phân cấp theo quy định tại Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 của Chính phủ.



Biểu số 30

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	DỰ TOÁN NĂM 2018					
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
A	B	1=2+6+7	2	3	4	6	7
	TỔNG SỐ	4,491,500	4,491,500	0	4,491,500	0	0
1	Quận Hải Châu	1,444,400	1,444,400		1,444,400		
2	Quận Thanh Khê	673,300	673,300		673,300		
3	Quận Sơn Trà	621,400	621,400		621,400		
4	Quận Ngũ Hành Sơn	515,700	515,700		515,700		
5	Quận Liên Chiểu	423,500	423,500		423,500		
6	Quận Cẩm Lệ	563,600	563,600		563,600		
7	Huyện Hòa Vang	249,600	249,600		249,600		
8	Huyện Hoàng Sa	0	0		0		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương năm 2018	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	18,680,464	14,371,460	4,309,004
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18,657,335	14,348,331	4,309,004
I	Chi đầu tư phát triển	8,639,481	8,278,921	360,560
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,309,481	7,948,921	360,560
-	Chi XD CB vốn trong nước	2,923,760	2,575,200	348,560
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,455,288	2,443,288	12,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	170,000	170,000	
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	781,200	781,200	
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1,979,233	1,979,233	
2	Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	280,000	280,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	50,000	50,000	
II	Chi thường xuyên	7,367,705	3,960,902	3,406,803
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,953,505	618,371	1,335,134
2	Chi khoa học và công nghệ	46,851	44,651	2,200
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQDP vay	61,613	61,613	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	150,000	150,000	
V	Dự phòng ngân sách	575,000	499,972	75,028
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1,863,536	1,396,923	466,613
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (TỪ NGUỒN TWBS CÓ MỤC TIÊU)	23,129	23,129	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	23,129	23,129	0
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0
2	Chi thường xuyên	23,129	23,129	0
a	Hỗ trợ các Hội VHNT và Hội Nhà báo	0		
b	Chi thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	23,129	23,129	
c	Chi thực hiện một số CTMT	0	0	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



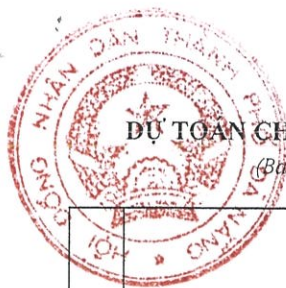
Biểu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	C
	TỔNG CHI	15,667,867
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1,319,536
I	Chi bổ sung cân đối	764,921
II	Chi bổ sung có mục tiêu	554,615
B	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	14,348,331
I	Chi đầu tư phát triển	8,278,921
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,948,921
2	Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	280,000
3	Chi đầu tư phát triển khác	50,000
II	Chi thường xuyên	3,960,902
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	618,371
a	Chi giáo dục	521,056
b	Chi đào tạo và dạy nghề	97,315
2	Chi khoa học và công nghệ	44,651
3	Chi quốc phòng	61,740
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	39,770
5	Chi y tế, dân số và gia đình	401,580
6	Chi văn hóa thông tin	96,744
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29,183
8	Chi thể dục thể thao	143,350
9	Chi bảo vệ môi trường	252,230
10	Chi các hoạt động kinh tế	927,702
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	579,426
12	Chi bảo đảm xã hội	137,082
13	Chi thường xuyên khác	629,073
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	61,613
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	150,000
V	Dự phòng ngân sách	499,972
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,396,923
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+...+8+11	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	15,667,867	8,290,921	5,268,438	61,613	150,000	499,972	1,396,923	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	12,239,823	8,278,921	3,960,902								
1	Dự toán bố trí cho các cơ quan, đơn vị			3,000,044								
a	Các Sở, ban, ngành			2,708,953								
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố			13,989								
-	Văn phòng UBND thành phố			81,244								
-	Sở Ngoại vụ			26,041								
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			91,387								
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư			18,513								
-	Sở Tư pháp			11,530								
-	Sở Công thương			49,644								
-	Sở Khoa học và Công nghệ			48,241								
-	Sở Tài chính			17,167								
-	Sở Xây dựng			323,405								
-	Sở Giao thông Vận tải			307,144								
-	Sở Giáo dục và Đào tạo			438,255								
-	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn			32,782								
-	Sở Y tế			376,258								
-	Ban bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ			8,554								
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			157,782								
-	Sở Văn hóa và Thể thao			246,371								
-	Sở Du lịch			64,910								
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật			9,691								
-	Sở Tài nguyên và Môi trường			175,588								
-	Sở Thông tin và Truyền thông			30,574								
-	Sở Nội vụ			67,308								
-	Thanh tra thành phố			8,858								
-	Đài Phát thanh truyền hình			29,483								
-	BQL các khu công nghiệp và chế xuất			7,144								
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội			10,367								
-	Trường cao đẳng nghề			20,407								
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư			6,486								
-	BQL Khu công nghệ cao			29,830								
b	Các tổ chức chính trị - xã hội			39,324								
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố			8,503								
-	Thành Đoàn Hà Nội			12,414								
-	Hội Liên hiệp phụ nữ			8,123								
-	Hội Nông dân			5,910								
-	Hội Cựu chiến binh			4,374								
c	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác			29,959								
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật			5,464								
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật			4,347								
-	Hội Nhà báo			1,486								
-	Liên minh Hợp tác xã			2,365								
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			3,322								
-	Hội Luật gia			472								
-	Hội Chữ thập đỏ			2,340								
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi			1,200								
-	Hội Người mù			1,227								
-	Hội Đông y			799								
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam			1,271								
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi			170								
-	Hội Khuyến học			1,156								
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em			877								
-	Hội Từ yêu nước			453								
-	CLB Cán bộ trẻ			300								
-	CLB Thái Phiên			942								
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh			682								
-	Hội làm vườn			200								

[illegible]


DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14
	TỔNG SỐ	3,960,902	618,371	44,651	61,740	39,770	401,580	96,744	29,183	143,350	252,230	927,702	278,967	49,533	579,426	137,082	629,073
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ	3,000,044	550,586	44,651	61,740	39,770	371,580	96,744	29,183	143,350	107,230	841,702	278,967	49,533	576,426	137,082	0
1	Các Sở, ban, ngành	2,708,953	534,215	41,751	0	0	371,580	95,974	29,183	143,350	106,220	841,702	278,967	49,533	407,896	137,082	0
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	13,989	0	0			0	0	0	0	0	0			13,989	0	
-	Văn phòng UBND thành phố	81,244	150	0			0	0	0	0	0	3,399			77,695	0	
-	Sở Ngoại vụ	26,041	450	0			0	0	0	0	0	3,713			21,878	0	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	91,387	0	0			0	0	0	0	2,200	49,533		49,533	39,654	0	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18,513	320	0			0	0	0	0	0	4,006			14,187	0	
-	Sở Tư pháp	11,530	104	0			0	0	0	0	0	3,420			8,006	0	
-	Sở Công thương	49,644	0	0			0	0	0	0	950	6,643			42,051	0	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	48,241	0	41,351			0	0	0	0	270	0			6,620	0	
-	Sở Tài chính	17,167	47	0			0	0	0	0	0	1,400			15,720	0	
-	Sở Xây dựng	323,405	100	0			0	0	0	0	0	305,814			17,491	0	
-	Sở Giao thông Vận tải	307,144	0	0			0	0	0	0	0	288,017	278,967		19,127	0	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	438,255	430,216	0			0	0	0	0	100	0			7,939	0	
-	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	32,782	32,782	0			0	0	0	0	0	0			0	0	
-	Sở Y tế	376,258	1,374	0			363,026	0	0	0	0	0			11,858	0	
-	Ban bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ	8,554	0	0			8,554	0	0	0	0	0			0	0	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	157,782	7,731	0			0	0	0	0	0	0			12,969	137,082	
-	Sở Văn hóa và Thể thao	246,371	160	0			0	94,974	0	143,350	0	0			7,887	0	
-	Sở Du lịch	64,910	0	0			0	0	0	0	5,500	53,433			5,977	0	
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	9,691	8,691	0			0	1,000	0	0	0	0			0	0	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	175,588	81	0			0	0	0	0	95,630	67,010			12,867	0	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	30,574	130	0			0	0	0	0	500	15,547			14,397	0	
-	Sở Nội vụ	67,308	30,433	0			0	0	0	0	120	3,883			32,872	0	
-	Thanh tra thành phố	8,858	135	0			0	0	0	0	0	0			8,723	0	
-	Đài Phát thanh truyền hình	29,483	0	0			0	0	29,183	0	300	0			0	0	
-	BQL các khu công nghiệp và chế xuất	7,144	904	0			0	0	0	0	650	0			5,590	0	
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10,367	0	400			0	0	0	0	0	9,967			0	0	
-	Trường cao đẳng nghề	20,407	20,407	0			0	0	0	0	0	0			0	0	
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	6,486	0	0			0	0	0	0	0	6,486			0	0	
-	BQL Khu công nghệ cao	29,830	0	0			0	0	0	0	0	19,431			10,399	0	
2	Các tổ chức chính trị - xã hội	39,324	4,268	400	0	0	0	0	0	0	960	0	0	0	33,696	0	0
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	8,503	258	0			0	0	0	0	100	0			8,145	0	
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	12,414	3,477	400			0	0	0	0	200	0			8,337	0	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	8,123	323	0			0	0	0	0	200	0			7,600	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14
-	Hội Nông dân	5,910	150	0			0	0	0	0	270	0			5,490	0	
-	Hội Cựu chiến binh	4,374	60	0			0	0	0	0	190	0			4,124	0	
3	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác	29,959	0	2,500	0	0	0	770	0	0	50	0	0	0	26,639	0	0
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	5,464	0	2,500			0	0	0	0	0	0			2,964	0	
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	4,347	0	0			0	655	0	0	0	0			3,692	0	
-	Hội Nhà báo	1,486	0	0			0	115	0	0	0	0			1,371	0	
-	Liên minh Hợp tác xã	2,365	0	0			0	0	0	0	0	0			2,365	0	
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3,322	0	0			0	0	0	0	0	0			3,322	0	
-	Hội Luật gia	472	0	0			0	0	0	0	0	0			472	0	
-	Hội Chữ thập đỏ	2,340	0	0			0	0	0	0	0	0			2,340	0	
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1,200	0	0			0	0	0	0	50	0			1,150	0	
-	Hội Người mù	1,227	0	0			0	0	0	0	0	0			1,227	0	
-	Hội Đông y	799	0	0			0	0	0	0	0	0			799	0	
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1,271	0	0			0	0	0	0	0	0			1,271	0	
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	170	0	0			0	0	0	0	0	0			170	0	
-	Hội Khuyến học	1,156	0	0			0	0	0	0	0	0			1,156	0	
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	877	0	0			0	0	0	0	0	0			877	0	
-	Hội Từ yêu nước	453	0	0			0	0	0	0	0	0			453	0	
-	CLB Cán bộ trẻ	300	0	0			0	0	0	0	0	0			300	0	
-	CLB Thái Phiến	942	0	0			0	0	0	0	0	0			942	0	
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	682	0	0			0	0	0	0	0	0			682	0	
-	Hội làm vườn	200	0	0			0	0	0	0	0	0			200	0	
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	200	0	0			0	0	0	0	0	0			200	0	
-	Hội cựu giáo chức	251	0	0			0	0	0	0	0	0			251	0	
-	Hội Người khuyết tật	436	0	0			0	0	0	0	0	0			436	0	
4	Các cơ quan khối Đảng	120,298	12,103												108,195		
5	Các cơ quan quốc phòng, an ninh	101,510			61,740	39,770											
B	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG CỦA THÀNH PHỐ	960,858	67,785	0	0	0	30,000	0	0	0	145,000	86,000	0	0	3,000	0	629,073
I	Đặt hàng thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường (do Sở Tài nguyên và Môi trường đặt hàng)	145,000									145,000						
II	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố	815,858	67,785	0	0	0	30,000	0	0	0	0	86,000	0	0	3,000	0	629,073
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	13,107	13,107				0	0	0	0	0	0			0	0	
2	Kinh phí vốn quy hoạch của các sở, ngành	10,000										10,000					
3	Kinh phí đối ứng	3,000													3,000		
4	Kinh phí ứng dụng CNTT	20,000					0	0	0	0	0	20,000			0	0	
5	Thực hiện duy tu, bảo dưỡng và các đề án ngành giáo dục, đào tạo	54,678	54,678														
6	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên	30,000					30,000										

[illegible]



Biểu số 39

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	4,491,500	2,989,468	1,154,700	3,118,600	1,834,768	764,921	0	0	3,754,389
1	Quận Hải Châu	1,444,400	752,000	343,600	1,021,000	408,400	0			752,000
2	Quận Thanh Khê	673,300	490,366	167,400	474,950	322,966	70,565			560,931
3	Quận Sơn Trà	621,400	462,332	163,200	439,900	299,132	62,684			525,016
4	Quận Ngũ Hành Sơn	515,700	398,250	163,650	345,000	234,600	82,431			480,681
5	Quận Liên Chiểu	423,500	309,280	111,400	291,000	197,880	106,650			415,930
6	Quận Cẩm Lệ	563,600	408,480	127,300	413,500	281,180	22,227			430,707
7	Huyện Hòa Vang	249,600	168,760	78,150	133,250	90,610	417,334			586,094
8	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	3,030			3,030

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương (*)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số								Trong đó		
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ												Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	4,309,004	3,754,389	348,560	0	0	0	0	0	2,864,188	1,310,922	2,200	0	75,028	466,613	554,615	12,000	542,615	0	0
1	Quận Hải Châu	839,688	752,000	56,129						583,800	281,961	300		15,040	97,031	87,688	0	87,688		
2	Quận Thanh Khê	651,443	560,931	48,323						442,588	210,311	300		11,219	58,801	90,512	0	90,512		
3	Quận Sơn Trà	600,143	525,016	43,242						393,166	176,039	300		10,500	78,108	75,127	0	75,127		
4	Quận Ngũ Hành Sơn	527,988	480,681	44,222						321,302	97,607	300		9,614	105,543	47,307	0	47,307		
5	Quận Liên Chiểu	487,391	415,930	51,370						315,191	165,273	300		8,319	41,050	71,461	0	71,461		
6	Quận Cẩm Lệ	488,099	430,707	47,154						309,963	125,657	300		8,614	64,976	57,392	0	57,392		
7	Huyện Hòa Vang	710,862	586,094	58,120						495,148	254,074	400		11,722	21,104	124,768	12,000	112,768		
8	Huyện Hoàng Sa	3,390	3,030	0						3,030						360	0	360		

Ghi chú:

(*) Trong đó:

- Tổng chi đầu tư phát triển (kể cả số bổ sung từ ngân sách thành phố) là 360.560 triệu đồng (cột 3 + cột 16);
- Tổng chi thường xuyên (kể cả số bổ sung từ ngân sách thành phố) là 3.406.803 triệu đồng (cột 9 + cột 17).



Biểu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	554,615	12,000	542,615	0
1	Quận Hải Châu	87,688	0	87,688	
2	Quận Thanh Khê	90,512	0	90,512	
3	Quận Sơn Trà	75,127	0	75,127	
4	Quận Ngũ Hành Sơn	47,307	0	47,307	
5	Quận Liên Chiểu	71,461	0	71,461	
6	Quận Cẩm Lệ	57,392	0	57,392	
7	Huyện Hòa Vang	124,768	12,000	112,768	
8	Huyện Hoàng Sa	360		360	